

M/10

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 118 /2007/ TT-BTC

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11.

Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chi phí quản lý dự án đầu tư là toàn bộ các khoản chi phí cần thiết để chủ đầu tư, ban quản lý dự án (BQLDA) tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án trong suốt quá trình đầu tư của dự án.

2. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh: các chủ đầu tư, BQLDA quản lý các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN) kể cả các dự án sử dụng vốn Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn Trái phiếu Chính phủ phải quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành và hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này, đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Các dự án có tổng mức đầu tư dưới 7 tỷ đồng không phải lập và duyệt dự toán riêng nhưng phải sử dụng chi phí quản lý dự án theo nội dung quy định tại điểm 3 (3.2), mục IV, phần Quy định cụ thể của Thông tư này và không vượt định mức về chi phí quản lý dự án theo quy định của cấp quyết định đầu tư. Quyết toán chi phí quản lý dự án cùng với quyết toán dự án hoàn thành.

4. Doanh nghiệp tư vấn thực hiện quản lý dự án theo hợp đồng tư vấn không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này.

Phần II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. PHÂN NHÓM QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Nhóm I: gồm các BQLDA do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan khác ở trung ương, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập để quản lý các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A quy mô lớn; có tư cách pháp nhân độc lập; có biên chế cán bộ BQLDA hưởng lương từ nguồn kinh phí quản lý dự án.

2. Nhóm II: gồm các chủ đầu tư trong trường hợp không thành lập BQLDA và các BQLDA khác với quy định tại nhóm I; cán bộ BQLDA nhóm này không hưởng lương từ nguồn kinh phí quản lý dự án.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI CÁC NHÓM QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Đối với Nhóm I

1.1. BQLDA nhóm I thực hiện Chế độ kế toán chủ đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1.2. Hàng năm, căn cứ kế hoạch vốn đầu tư được giao, BQLDA lập dự toán chi phí quản lý dự án năm, đề nghị cơ quan tài chính của cấp quyết định thành lập BQLDA thẩm định và phê duyệt. Thời gian lập và phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án hàng năm tính từ khi có quyết định phân bổ kế hoạch vốn đầu tư và chậm nhất vào ngày 31/01 năm kế hoạch. Quyết định phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án năm gửi đến BQLDA và cơ quan thanh toán vốn đầu tư để thực hiện.

a) Trường hợp BQLDA mới thành lập hoặc vào đầu năm kế hoạch, nếu chưa có quyết định phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án năm, BQLDA có văn bản đề nghị cơ quan tài chính của cấp quyết định thành lập BQLDA và cơ quan thanh toán cho tạm ứng kinh phí từ ngân sách nhà nước để chi cho các khoản (1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9) trong nội dung dự toán chi phí quản lý dự án năm quy định tại điểm 3(3.1) mục IV; trong đó:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương theo bảng lương thực tế, không tính hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương;

- Chi thanh toán dịch vụ công cộng, chi mua vật tư văn phòng ở mức đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

BQLDA có trách nhiệm làm thủ tục thanh toán và hoàn trả tạm ứng ngay sau khi dự toán chi phí quản lý dự án năm được duyệt; thời gian được tạm ứng không quá 02 tháng.

b) Trường hợp được cấp có thẩm quyền hỗ trợ kinh phí đột xuất cho BQLDA theo mục tiêu hoặc hỗ trợ thu nhập cho cán bộ quản lý dự án thì BQLDA được phép bổ sung nguồn kinh phí để chi cho mục tiêu hoặc hỗ trợ thu nhập cho cán bộ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.3. Kết thúc năm kế hoạch, BQLDA lập quyết toán chi phí quản lý dự án năm gửi đến cơ quan tài chính của cấp quyết định thành lập BQLDA, chậm nhất là ngày 28 tháng 02 năm sau để thẩm định, phê duyệt quyết toán.

1.4. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, BQLDA tổng hợp quyết toán chi phí quản lý dự án các năm với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với Nhóm II

2.1. Sau khi dự án được ghi kế hoạch vốn và triển khai thực hiện dự án; BQLDA hoặc chủ đầu tư trong trường hợp không thành lập BQLDA lập dự toán chi phí quản lý dự án cho toàn bộ quá trình thực hiện dự án, không phân chia theo năm, lập riêng cho từng dự án, trình chủ đầu tư thẩm định và phê duyệt. Quyết định phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án gửi đến BQLDA và cơ quan thanh toán vốn đầu tư để thực hiện.

2.2. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, BQLDA hoặc chủ đầu tư trong trường hợp không thành lập BQLDA lập quyết toán chi phí quản lý dự án cùng với báo cáo quyết toán dự án hoàn thành để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

3. Kiểm soát thanh toán chi phí quản lý dự án

3.1. Cơ quan kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thực hiện kiểm soát thanh toán chi phí quản lý dự án theo dự toán được duyệt, đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

3.2. Trong quá trình sử dụng, chủ đầu tư (BQLDA) được chủ động điều chỉnh các khoản chi trong dự toán chi phí quản lý dự án (không phải điều chỉnh bằng văn bản), nhưng không được vượt tổng giá trị dự toán chi phí quản lý dự án đã được duyệt.

4. Xử lý trường hợp thu tiền bán hồ sơ mời thầu

Mức thu tiền bán hồ sơ mời thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; chi phí cho việc tổ chức đấu thầu không được lớn hơn kinh phí thu được do bán hồ sơ mời thầu; phần còn lại của kinh phí thu được do bán hồ sơ mời thầu sau khi quyết toán các chi phí cần thiết cho việc tổ chức đấu thầu, chủ đầu tư (BQLDA) nộp ngân sách nhà nước.

5. Việc mua sắm và sử dụng phương tiện đi lại

Việc mua sắm và sử dụng phương tiện đi lại là xe ô tô phục vụ công tác quản lý dự án (nếu có) phải lập dự toán riêng trình cấp có thẩm quyền

quyết định, tuân thủ các quy định tại Quyết định số 59/2007/QĐ-TTg ngày 07/5/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng phương tiện đi lại trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, công ty nhà nước. Chủ đầu tư (BQLDA) không được cho thuê, cho mượn đối với tài sản của dự án.

III. NGUỒN KINH PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Nguồn kinh phí quản lý dự án của các dự án đầu tư được trích trong nguồn vốn đầu tư của dự án.

2. Định mức trích kinh phí quản lý dự án:

2.1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình, định mức trích kinh phí quản lý dự án xác định theo quy định của cấp quyết định đầu tư trên cơ sở định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố.

2.2. Đối với các dự án không có chi phí xây dựng và thiết bị hoặc tổng chi phí xây dựng và thiết bị nhỏ hơn 60% tổng mức đầu tư của dự án, định mức trích kinh phí quản lý dự án xác định theo quy định của cấp quyết định đầu tư.

2.3. Đối với các dự án ODA: nếu hiệp định của dự án có quy định cụ thể về mức kinh phí quản lý dự án thì thực hiện theo hiệp định; nếu hiệp định của dự án không quy định cụ thể về mức kinh phí quản lý dự án thì xác định theo quy định tại điểm 2 (2.1; 2.2), mục III.

IV. LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Căn cứ lập dự toán chi phí quản lý dự án

- Quyết định đầu tư;
- Quyết định thành lập BQLDA;
- Quyết định giao kế hoạch vốn đầu tư;
- Bảng tính lương của cán bộ (đối với BQLDA nhóm I).

2. Xác định tổng mức chi phí quản lý dự án

2.1. Căn cứ tổng mức đầu tư của dự án được duyệt và định mức quy định của cấp quyết định đầu tư để xác định tổng chi phí quản lý dự án (ký hiệu là G_{QLDA}) theo Mẫu số 01/DT.QLDA kèm theo;

2.2. Xác định giá trị chi phí tư vấn đầu tư xây dựng do chủ đầu tư (BQLDA) tự thực hiện (ký hiệu là G_{TV});

2.3. Xác định giá trị chi phí những công việc thuộc chi phí quản lý dự án phải thuê tư vấn thực hiện (ký hiệu là $G_{QLDA-TV}$);

2.4. Xác định giá trị chi phí những công việc thuộc chi phí quản lý dự án không phải thực hiện do đặc thù của dự án nếu có (ký hiệu là $G_{QLDA-KTH}$);

2.5. Tổng mức chi phí quản lý dự án phần do chủ đầu tư (BQLDA) được sử dụng trong suốt quá trình quản lý dự án được xác định theo công thức (1) dưới đây, ký hiệu là $G_{QLDA(CBT)}$; là mức tối đa để lập dự toán chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư (BQLDA).

$$(1) \quad G_{QLDA(CBT)} = G_{QLDA} + G_{TV} - G_{QLDA-TV} - G_{QLDA-KTH}$$

3. Nội dung dự toán chi phí quản lý dự án

3.1. Đối với BQLDA nhóm I:

Trên cơ sở tiến độ thực hiện dự án theo kế hoạch, BQLDA phân bổ chi phí quản lý dự án ($G_{QLDA(CBT)}$) đã xác định ở Mẫu số 01/DT.QLDA cho các năm triển khai thực hiện dự án để đưa vào dự toán chi phí quản lý dự án hàng năm. Nội dung của dự toán chi phí quản lý dự án hàng năm gồm:

(1). Chi tiền lương: lương ngạch bậc theo quỹ lương được giao, lương hợp đồng dài hạn đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương.

Việc xác định quỹ tiền lương cho cán bộ quản lý dự án phải đảm bảo đúng biên chế được duyệt của cấp có thẩm quyền. Trường hợp tiết kiệm các khoản chi tiêu khác, BQLDA được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm thu nhập cho người lao động theo quy định hiện hành (hiện nay là Quyết định 198/1999/QĐ-TTg ngày 30/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về tiền lương của các ban quản lý xây dựng, Thông tư số 32/1999/TT-LĐTBXH ngày 23/12/1999 của Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện Quyết định 198/1999/QĐ-TTg ngày 30/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về tiền lương của các ban quản lý xây dựng).

(2). Các khoản phụ cấp lương: chức vụ, trách nhiệm, khu vực, thu hút, đất đỏ, thêm giờ, độc hại, nguy hiểm, lưu động, phụ cấp đặc biệt của ngành đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định hiện hành đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

(3). Các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, trích nộp khác đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền theo quy định hiện hành đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

(4). Chi tiền thưởng: thưởng thường xuyên, thưởng đột xuất (nếu có) theo quy định hiện hành đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

(5). Chi phúc lợi: thanh toán tiền nghỉ phép, nghỉ chế độ, trợ cấp khó khăn thường xuyên, trợ cấp khó khăn đột xuất theo quy định hiện hành đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.